



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm quyết định số 159/QĐ-CĐCNTT, ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Công nghệ Thông tin TP.HCM)

Tên ngành, nghề: TIN HỌC ỨNG DỤNG

Mã ngành, nghề: 5480205

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở và tương đương trở lên.

Thời gian đào tạo: 1,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo HSSV hệ trung cấp ngành Tin học ứng dụng, có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm với tổ chức, và có sức khỏe tốt; nắm vững các kiến thức cơ bản về công nghệ và kỹ thuật điện tử và truyền thông; Khả năng tự học tập, tự nghiên cứu để thích ứng với nhiều điều kiện môi trường làm việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội; Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật nhà nước, nội quy cơ quan; Có lối sống lành mạnh và ý thức kỷ luật cao trong công việc.

PO2. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng như Word, Excel, Powerpoint để trình bày các báo cáo, các bảng biểu, các trình diễn

PO3. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, và sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp.

PO4. Có sức khỏe, đạo đức tốt và trách nhiệm đối với nghề nghiệp, cộng đồng; Hợp tác, thân thiện giúp đỡ đồng nghiệp.

PO5. Tự cài đặt, lắp ráp, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa những hư hỏng thông thường.

PO6. Lập các chương trình ứng dụng phục vụ quản lý.

PO7. Sử dụng được các phần mềm hỗ trợ công việc cho công tác quản lý văn phòng; Thiết kế và lập trình web; thiết kế xử lý ảnh cho các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp.

PO8. Có khả năng liên thông cao đẳng, đại học: Trên cơ sở kiến thức được trang bị, người học từng bước hoàn thiện khả năng tự bồi dưỡng và tiếp tục học ở trình độ cao hơn.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Kỹ thuật viên ứng dụng công nghệ thông tin ở các trung tâm, cơ quan đơn vị nhà nước và doanh nghiệp.
- Các kỹ thuật viên tin học, sửa chữa phần cứng – phần mềm, thiết lập và cài đặt các ứng dụng, bảo trì các loại máy tính.
- Kỹ thuật viên quản trị nội dung webiste cho doanh nghiệp.
- Kỹ thuật viên thiết kế hình ảnh và chỉnh sửa

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 25 mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 69 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1410 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 514 giờ
- Thực hành, thí nghiệm: 729 giờ
- Thực tập: 270 giờ
- Bài tập, thảo luận, kiến tập: 85 giờ
- Kiểm tra: 67 giờ.

3. Năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực chung	
1	NLCB-01	Năng lực chấp hành chủ trương, pháp luật của Nhà nước và nội quy, quy chế cơ quan
2	NLCB-02	Năng lực đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và trách nhiệm với cộng đồng
3	NLCB-03	Năng lực giao tiếp, làm việc nhóm trong môi trường học tập và nghề nghiệp
4	NLCB-04	Năng lực sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Word, Excel, PowerPoint)
5	NLCB-05	Năng lực sử dụng tiếng Anh cơ bản phục vụ học tập và công việc
6	NLCB-06	Năng lực tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với môi trường làm việc
7	NLCB-07	Năng lực rèn luyện sức khỏe, ý thức kỷ luật và tác phong làm việc
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
8	NLCL-01	Năng lực trình bày kiến thức cơ bản về máy tính và công nghệ thông tin

9	NLCL-02	Năng lực lắp ráp, cài đặt, nâng cấp và sửa chữa máy tính
10	NLCL-03	Năng lực sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng phục vụ công việc
11	NLCL-04	Năng lực lập trình cơ bản và phát triển ứng dụng
12	NLCL-05	Năng lực thiết kế và quản lý cơ sở dữ liệu
13	NLCL-06	Năng lực thiết kế đồ họa ứng dụng, xử lý hình ảnh (Photoshop, Illustrator, Premier)
14	NLCL-07	Năng lực thiết kế và phát triển website
15	NLCL-08	Năng lực quản trị và vận hành website
16	NLCL-09	Năng lực khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng trong công tác quản lý
17	NLCL-10	Năng lực phân tích, xử lý dữ liệu và thông tin
18	NLCL-11	Năng lực sử dụng mạng máy tính và các dịch vụ Internet
19	NLCL-12	Năng lực triển khai các giải pháp công nghệ thông tin phục vụ tổ chức, doanh nghiệp
III	Năng lực nâng cao	
20	NLNC-01	Năng lực phát triển ứng dụng phục vụ quản lý trong doanh nghiệp
21	NLNC-02	Năng lực phân tích yêu cầu và đề xuất giải pháp công nghệ thông tin
22	NLNC-03	Năng lực tích hợp hệ thống (phần mềm – cơ sở dữ liệu – đồ họa – website)
23	NLNC-04	Năng lực triển khai và vận hành hệ thống công nghệ thông tin trong thực tế
24	NLNC-05	Năng lực cập nhật và ứng dụng công nghệ mới (No-code, CMS, nền tảng web)
25	NLNC-06	Năng lực thực hành nghề nghiệp tại doanh nghiệp (thực tập tốt nghiệp)
26	NLNC-07	Năng lực học tập nâng cao và liên thông lên trình độ cao hơn

4. Nội dung chương trình

STT	Mã MH, MĐ	Tên mô đun, môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)					
				Tổng	Trong đó				
					Lý thuyết	TH/TN	Thực tập	Bài tập/ Thảo luận/ Kiến tập	Kiểm tra
I. Các môn học chung/ Đại cương			12	255	94	148	0	0	13

1	MH802001	Giáo dục thể chất 1	1	30	4	24	0	0	2
2	MĐ801001	Tin học 1	2	45	15	29	0	0	1
3	MH802002	Giáo dục chính trị 1	2	30	15	13	0	0	2
4	MH802004	Pháp luật 1	1	15	9	5	0	0	1
5	MH810001	Tiếng anh 1	2	45	15	28	0	0	2
6	MH802003	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	2	45	21	21	0	0	3
7	MH810002	Tiếng anh 2	2	45	15	28	0	0	2
II. Các môn chung chuyên ngành			57	1410	420	581	270	85	54
II.1 Các môn chuyên ngành cơ sở/ chuyên môn			46	1020	390	496	0	85	49
8	MH502143	Kỹ năng mềm 1	2	45	15	28	0	0	2
9	MH801006	Cấu trúc máy tính	3	60	30	27	0	0	3
10	MĐ801071	Cơ sở lập trình	4	90	30	56	0	0	4
11	MĐ801087	Đồ họa ứng dụng (Adobe photoshop)	3	60	30	27	0	0	3
12	MĐ801011	Mạng máy tính	3	75	15	57	0	0	3
13	MĐ801008	Thiết kế web 1	3	60	30	27	0	0	3
14	MĐ801012	Tin học ứng dụng	3	60	30	27	0	0	3
15	MĐ801085	Cơ sở dữ liệu	4	90	30	56	0	0	4

16	MĐ801076	Chuyên đề	2	90	0	0	0	85	5
17	MĐ801103	Thiết kế đồ họa (Adobe Illustrator)	3	60	30	27	0	0	3
18	MĐ801106	Thiết kế web 2	3	60	30	27	0	0	3
19	MĐ801089	Hệ Quản trị CSDL	3	60	30	27	0	0	3
20	MĐ801100	Quản trị website	3	60	30	27	0	0	3
21	MĐ801101	Nhiếp ảnh và xử lý hình ảnh	3	60	30	27	0	0	3
22	MĐ801102	Biên tập chỉnh sửa phim (Adobe Premier)	4	90	30	56	0	0	4
II.2 Thực tập tốt nghiệp			6	270	0	0	270	0	0
23	MĐ801107	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	0	270	0	0
II. 3 Mô đun tốt nghiệp			5	120	30	85	0	0	5
24	MĐ801096	Nocode	3	75	15	57	0	0	3
25	MĐ801028	Joomla	2	45	15	28	0	0	2
Tổng cộng			69	1665	514	729	270	85	67

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

Thời lượng, cấu trúc chương trình và các học phần đã được xây dựng trên đây là nội dung của chương trình đào tạo Trung cấp ngành Tin học ứng dụng.

Chương trình gồm 2 phần:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 12 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 57 tín chỉ. Trong đó:
 - o Kiến thức ngành: 46 tín chỉ
 - o Thực tập tốt nghiệp và mô đun tốt nghiệp: 11 tín chỉ

Các học phần được thiết kế theo nguyên tắc từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó, từ cơ bản chuyên sâu sang cơ sở ngành và chuyên ngành. Học phần được tiến hành theo đề cương môn học đã được phê duyệt và phải được cung cấp cho sinh viên trước khi giảng dạy.

Đối với các học phần lý thuyết, nội dung bao gồm kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở của khối ngành, nhóm ngành, ngành, kiến thức chung của ngành, kiến thức chuyên sâu của ngành.

Đối với các học phần thực hành, thực tập, nội dung bao gồm thực hành học phần và thực hành ngành Tin học ứng dụng theo định hướng rèn luyện kỹ năng từ thực hành cơ bản đến chuyên ngành.

Mỗi năm học được chia thành 3 học kỳ.

Trong mỗi học kỳ bố trí 15 tuần dành cho học tập trong đó:

- Học lý thuyết, thí nghiệm, thực hành, thực tập: 13 tuần
- Thi môn học / mô đun: 02 tuần

Một học kỳ bố trí giảng dạy không quá 12 học phần và không quá 22 tín chỉ. Không bố trí quá 30 giờ lý thuyết cho một tuần. Nếu vừa học lý thuyết và thực hành thì không bố trí quá 8 giờ /ngày và không quá 40 giờ / tuần.

- Thời gian thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp là 08-10 tuần.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học: Nhà trường bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, tham gia thực tập tại các công ty và doanh nghiệp trong lĩnh vực Công nghệ Thông tin.

Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội: Nhà trường bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

5.4 Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học: Theo quy chế

5.5 Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

- Theo quy chế.
- Hiệu trưởng các trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp trung cấp.

6. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo

Tên ngành, nghề: Tin học ứng dụng

Mã ngành, nghề: 5480205

HỌC KỲ 1	HỌC KỲ 2	HỌC KỲ 3	HỌC KỲ 4
3. Giáo dục Chính trị 1 (2)	4. Pháp luật 1 (1)	16. Chuyên đề (2)	23. Thực tập tốt nghiệp (6)
1. Giáo dục thể chất 1 (1)	6. Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 (2)	7. Tiếng anh 2 (2)	
2. Tin học 1 (2)	8. Kỹ năng mềm 1 (2)	24. Nocode (3)	
5. Tiếng anh 1 (2)	18. Thiết kế web 2 (3)	14. Tin học ứng dụng (3)	
13. Thiết kế web 1 (3)	20. Quản trị Website (3)	25. Joomla (2)	
11. Đồ họa ứng dụng (Adobe photoshop) (3)	15. Cơ sở dữ liệu (4)	19. Hệ quản trị CSDL (3)	
10. Cơ sở lập trình (4)	17. Thiết kế đồ họa (Adobe Illustrator) (3)	12. Mạng máy tính (3)	
9. Cấu trúc máy tính (3)	21. Nhiếp ảnh và xử lý hình ảnh (3)	22. Biên tập chỉnh sửa phim (Adobe Premier) (4)	

7. Chuẩn đầu ra của CTĐT

7.1 Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình Tin học ứng dụng, hệ trung cấp, phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra (ký hiệu **PLO – Program Learning Outcomes**) sau:

Chuẩn đầu ra (PLO)		Tương ứng với mục tiêu (PO)	Trình độ năng lực
PLO 1	Nhận thức, xác định được các kiến thức mới liên quan về khoa học, chính trị, pháp luật, khoa học xã hội phù hợp với chuyên môn được đào tạo.	PO1, PO2, PO3,	4.0
PLO 2	Trình bày được các kiến thức cơ bản về máy tính; Thực hiện được các thiết kế cơ bản.	PO5, PO6, PO7, PO8	4.0
PLO 3	Biết cách soạn thảo văn bản, tính toán công thức, trình bày thuyết trình, Có kiến thức cơ bản về phần cứng hệ thống máy tính.	PO2, PO3, PO5, PO7, PO8	3.0
PLO 4	Liệt kê được các thành phần cơ bản về hệ thống máy tính; Liệt kê được các nguy cơ mất dữ liệu.	PO6, PO7, PO8	4.5
PLO 5	Phân biệt được các loại phần mềm và các thuật ngữ chuyên ngành của phần mềm.	PO5, PO6, PO7, PO8	3.0
PLO 6	Xây dựng thiết kế website; Nắm được nguyên lý xây dựng và quản trị website.	PO1, PO2, PO6	4.0

7.2 Thang trình độ năng lực(*)

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả
$0.0 \leq \text{TĐNL} \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/ nhận ra/ nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định.
$1.0 < \text{TĐNL} \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận.

$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Sinh viên thực hiện/ áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: SV đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: SV kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hóa các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình/sản phẩm mới.

(*) Trình độ năng lực theo thang đo Bloom

8. Các môn học và mối quan hệ với chuẩn đầu ra

Mối quan hệ giữa các môn học trong chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra (ký hiệu PLO – Program Learning Outcomes) được thể hiện qua bảng sau:

STT	Mã môn học	Tên môn học	PLO – Program Learning Outcomes					
			1	2	3	4	5	6
1	MH802001	Giáo dục thể chất 1					X	
2	MH801001	Tin học 1	X	X				
3	MH802002	Giáo dục chính trị 1	X				X	
4	MH802004	Pháp luật 1	X				X	
5	MH810001	Tiếng anh 1			X			X
6	MH802003	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	X					X
7	MH810002	Tiếng anh 2			X			X
8	MH502143	Kỹ năng mềm 1	X			X	X	
9	MH801006	Cấu trúc máy tính	X			X		

10	MĐ801071	Cơ sở lập trình		X				
11	MĐ801087	Đồ họa ứng dụng (Adobe photoshop)	X				X	X
12	MĐ801011	Mạng máy tính	X			X		
13	MĐ801008	Thiết kế web 1	X					
14	MĐ801012	Tin học ứng dụng			X			X
15	MĐ801085	Cơ sở dữ liệu			X		X	
16	MĐ801076	Chuyên đề		X			X	
17	MĐ801103	Thiết kế đồ họa (Adobe Illustrator)		X		X		X
18	MĐ801106	Thiết kế web 2			X		X	
19	MĐ801089	Hệ Quản trị CSDL	X			X		
20	MĐ801100	Quản trị website	X					
21	MĐ801107	Thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X
22	MĐ801096	Nocode			X			X
23	MĐ801028	Joomla			X		X	